

Số: 382/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 06 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Xét Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 tháng 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 638/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án

Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với các nội dung như sau:

1. Bổ sung điểm 7.1, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Cập nhật, bổ sung 46 mỏ đất san lấp đã cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 333,799 ha, trữ lượng khoảng 23,36 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 10 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 1*).

(*Danh sách các mỏ tại Phụ lục số 1*).

2. Bổ sung điểm 7.2, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Cập nhật, bổ sung 04 mỏ đá đã cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, tổng diện tích 12,3 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 1,36 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ được phân bố trên địa bàn 02 huyện

(*Danh sách các mỏ tại Phụ lục số 2*).

## **Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

- Căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã được phê duyệt quy hoạch trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên theo đúng các quy định của pháp luật.

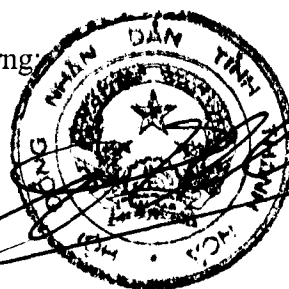
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ,
- Các Bộ: Tài nguyên và MT, Xây dựng, Công thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp & PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giao thông và Vận tải;
- TTr HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Trọng Hưng**



## Phụ lục 1

**Danh sách các mỏ đất san lấp được cập nhật, bổ sung vào Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Tổng số: 46 mỏ, gồm:

- 24 mỏ cấp phép thăm dò;
- 22 mỏ cấp phép khai thác.

### I. Mỏ đã phê duyệt trữ lượng: 24 mỏ.

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	<b>Tổng</b>	<b>200,5145</b>	<b>13.998.324</b>	
<b>I</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (01 mỏ)</b>	<b>2,014</b>	<b>348.000</b>	
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2,014	348.000	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
<b>II</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn (04 mỏ)</b>	<b>48,917</b>	<b>2.784.488</b>	
2	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,0	618.314	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
3	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,5	366.575	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
4	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	21,51	969.510	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
5	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,907	830.089	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (04 mỏ)</b>	<b>34,108</b>	<b>2.511.142</b>	
6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183	Đất san lấp
7	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
8	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	6,0	423.582	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel
9	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3, 4) 11,608	339.903	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>6,3</b>	<b>1.480.813</b>	
10	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (06 mỏ)</b>	<b>38,349</b>	<b>2.013.530</b>	
11	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7,2	246.153	Đất san lấp + đá ong phong hóa
12	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	10,2	308.433	Đất san lấp + đá ong phong hóa

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản
1	2	3	4	5
13	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	118.205	Đất san lấp + đá ong phong hóa
14	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	9,3	232.500	Đất san lấp + đá ong phong hóa
15	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279	Đất san lấp
16	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,649	633.960	Đất sét đồi sản xuất gạch nung tuynel
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (02 mỏ)</b>	<b>12,0</b>	<b>1.153.800</b>	
17	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587	Đất san lấp + đá ong phong hóa
18	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>VII</b>	<b>Huyện Như Thanh (02 mỏ)</b>	<b>23,0</b>	<b>2.274.719</b>	
19	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912	Đất san lấp + đá ong phong hóa
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (04 mỏ)</b>	<b>35,8265</b>	<b>1.431.832</b>	
21	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468	Đất san lấp + đá ong phong hóa
22	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381	Đất san lấp + đá ong phong hóa
23	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451	Đất san lấp + đá ong phong hóa
24	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532	Đất san lấp + đá ong phong hóa

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 22 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản
1	2	3	4	5
	<b>Tổng</b>	<b>133,2841</b>	<b>9.361.221</b>	
<b>I</b>	<b>Thị xã Bim Sơn (05 mỏ)</b>	<b>26,725</b>	<b>4.728.493</b>	
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	9,4	2.469.944	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
2	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	7,925	870.980	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
3	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	5,0	420.107	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
4	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	1,2	226.404	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
5	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	3,2	741.058	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
<b>II</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (01 mỏ)</b>	<b>1,68009</b>	<b>194.147</b>	



STT	Định hướng quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản
1	2	3	4	5
6	Núi Eo Meo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,68009	194.147	Đất san lấp + đất, đá giàu silic
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (01 mỏ)</b>	<b>2,0</b>	<b>107.462</b>	
7	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,0	107.462	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>8,0</b>	<b>233.902</b>	
8	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	8,0	233.902	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (01 mỏ)</b>	<b>4,482</b>	<b>109.981</b>	
9	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	4,482	109.981	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh (01 mỏ)</b>	<b>8,0748</b>	<b>778.753</b>	
10	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0748	778.753	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (11 mỏ)</b>	<b>76,3222</b>	<b>3.128.183</b>	
11	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	9,3516	243.246	Đất san lấp + đá ong phong hóa
12	Thị trấn Vân Du và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,98693	80.907	Đất san lấp + đá ong phong hóa
13	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	1,7867	167.093	Đất san lấp + đá ong phong hóa
14	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	5,40474	169.413	Đất san lấp + đá ong phong hóa
15	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	10,6656	484.123	Đất san lấp + đá ong phong hóa
16	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	5,0169	226.958	Đất san lấp + đá ong phong hóa
17	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	5,188	139.154	Đất san lấp + đá ong phong hóa
18	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	7,9	186.702	Đất san lấp + đá ong phong hóa
19	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch	6,65508	217.858	Đất san lấp + đá ong phong hóa
20	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	4,68855	287.750	Đất san lấp + đá ong phong hóa
21	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	17,6781	924.979	Đất san lấp + đá ong phong hóa
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lang Chánh (01 mỏ)</b>	<b>6,0</b>	<b>80.300</b>	
22	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	6,0	80.300	Đất sét sản xuất gạch men



**Phụ lục 2**

**Danh sách các mỏ đã được cập nhật, bổ sung vào Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 382/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**Tổng số: 04 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản
1	2	3	4	5
	<b>Tổng</b>	<b>12,3</b>	<b>1.358.292</b>	
1	Khu 1: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,0	86.747	Mỏ đá bazan
	Khu2: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,5	130.051	Mỏ đá bazan
2	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2,0	109.554	Mỏ đá Gabro
3	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3,3	214.174	Mỏ đá bazan
4	Mỏ đá vôi núi Pha Hư, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2,5	817.766	Mỏ đá vôi